|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI--------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |
| Luật số:        /2017/QH14 |  |
| ***DỰ THẢO 1******(24/3/2017)*** |  |

**LUẬT HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu.

**CHƯƠNG 1 – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh

1. Luật này quy định về việc xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của các khoản nợ của tổ chức tín dụng, Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

2. Ngân hàng chính sách được áp dụng các quy định tại Chương 3 của Luật này để xử lý tài sản bảo đảm các khoản nợ của Ngân hàng chính sách.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng

2. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam

3. Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (sau đây gọi là VAMC)

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 3.** Nguyên tắc áp dụng Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu và các Luật có liên quan

1. Việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng, VAMC được thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp Luật này chưa có quy định thì thực hiện theo Luật các tổ chức tín dụng, pháp luật về giao dịch bảo đảm, pháp luật về thi hành án và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về việc xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, xử lý nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng, VAMC thì áp dụng theo quy định của Luật này.

**Điều 4**. Giải thích từ ngữ

1. “Tổ chức tín dụng yếu kém” là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nướcViệt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) đặt vào kiểm soát đặc biệt.

2. “Kiểm soát đặc biệt” là việc một tổ chức tín dụng bị đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Mục 2 Chương 2 Luật này.

3. “Phương án xử lý tổ chức tín dụng yếu kém” bao gồm phương án phục hồi hoặc phương án xử lý pháp nhân hoặc phương án mua bắt buộc đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

4. “Phương án phục hồi” là phương án để phục hồi tổ chức tín dụng yếu kém trở lại hoạt động bình thường.

5. “Phương án xử lý pháp nhân” là Phương án xử lý pháp nhân đối với tổ chức tín dụng yếu kém dưới hình thức sáp nhập, hợp nhất, bán toàn bộ vốn điều lệ, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật.

6. “Phương án mua bắt buộc” là Phương án Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng được chỉ định tham gia, góp vốn mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng yếu kém.

7. “Tổ chức tín dụng được chỉ định” là tổ chức tín dụng trong nước hoặc tổ chức tín dụng nước ngoài được chỉ định góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng yếu kém.

8. “Tổ chức tín dụng hỗ trợ” là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước chỉ định tham gia quản trị điều hành, hỗ trợ củng cố tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt thông qua các biện pháp quy định tại Luật này.

9. “Vốn điều lệ” là vốn điều lệ ghi tại Điều lệ của tổ chức tín dụng.

10. “Tài sản bảo đảm của các khoản nợ” là tài sản bảo đảm của các khoản nợ cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng chính sách cho khách hàng và khoản nợ VAMC mua của tổ chức tín dụng.

**Chương 2 – Phát hiện và xử lý tổ chức tín dụng yếu kém**

**Mục 1. Quy định chung**

**Điều 5.** Thẩm quyền xử lý

1. Chính phủ quyết định chủ trương, phê duyệt phương án phục hồi, phương án xử lý pháp nhân, phương án mua bắt buộc và các nội dung khác theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng là ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

2. Ngân hàng Nhà nước quyết định chủ trương, phê duyệt phương án phục hồi, phương án xử lý pháp nhân và các nội dung khác đối với tổ chức tín dụng là quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô.

**Điều 6.** Miễn trừ trách nhiệm đối với người tham gia xử lý tổ chức tín dụng yếu kém

Khi tham gia xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước, thành viên Ban kiểm soát đặc biệt, nhân sự của tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước chỉ định tham gia hỗ trợ không chịu trách nhiệm pháp lý về kết quả của việc thực hiện các phương án xử lý tổ chức tín dụng yếu kém.

**Mục 2. Kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng**

**Điều 7.** Xác định tổ chức tín dụng yếu kém

1. Khi có nguy cơ mất khả năng chi trả, nguy cơ mất khả năng thanh toán, tổ chức tín dụng phải kịp thời báo cáo với Ngân hàng Nhà nước về thực trạng, nguyên nhân, các biện pháp đã áp dụng, dự kiến áp dụng để khắc phục và các đề xuất, kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.

2. Ngân hàng Nhà nước xác định tổ chức tín dụng yếu kém thông qua:

a) Hoạt động giám sát, hoạt động thanh tra của Ngân hàng Nhà nước;

b) Báo cáo kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập;

c) Ý kiến bằng văn bản của các cơ quan nhà nước khác hoặc cơ quan giám sát nước ngoài có liên quan.

3. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt khi tổ chức tín dụng lâm vào một trong các trường hợp sau:

a) Mất khả năng thanh toán;

b) Có nguy cơ mất khả năng chi trả;

c) Có nguy cơ mất khả năng thanh toán, bao gồm cả trường hợp nợ không có khả năng thu hồi hoặc mô hình kinh doanh tiềm ẩn rủi ro hoặc Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) vi phạm pháp luật;

d) Khi số lỗ lũy kế của tổ chức tín dụng lớn hơn 50% giá trị của vốn điều lệ và các quỹ dự trữ ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

đ) Hai năm liên tục bị xếp loại ở mức xếp loại thấp nhất theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

e) Không duy trì được tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định của Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn một năm liên tục hoặc tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu thấp hơn 4% trong thời hạn 06 tháng liên tục;

g) Trường hợp khác trên cơ sở kiến nghị của Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng hoặc theo đề nghị của tổ chức tín dụng.

**Điều 8.** Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước xem xét, quyết định đặt tổ chức tín dụng yếu kém thuộc các trường hợp quy định tại Điều 7 Luật này vào tình trạng kiểm soát đặc biệt và thành lập Ban kiểm soát đặc biệt để kiểm soát hoạt động của tổ chức tín dụng yếu kém.

2. Quyết định kiểm soát đặc biệt được Ngân hàng Nhà nước thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các cơ quan hữu quan trên địa bàn để phối hợp thực hiện.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định:

a) Trình tự, thủ tục, hình thức kiểm soát đặc biệt, thời hạn kiểm soát đặc biệt, gia hạn kiểm soát đặc biệt, công bố thông tin kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

b) Thành phần, số lượng, cơ cấu của Ban kiểm soát đặc biệt phù hợp với hình thức kiểm soát đặc biệt và thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 9.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt

1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (giám đốc) tổ chức tín dụng yếu kém thực hiện rà soát toàn bộ cơ cấu tổ chức, mạng lưới, hoạt động kinh doanh và thực hiện các biện pháp cắt giảm chi phí, tập trung thu hồi nợ xấu, xử lý tài sản bảo đảm.

2. Đình chỉ các hoạt động nếu xét thấy các hoạt động này có thể gia tăng rủi ro cho hoạt động ngân hàng hoặc không phù hợp với phương án phục hồi đã được thông qua;

3. Đình chỉ, tạm đình chỉ quyền quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng của Thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát; Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) của tổ chức tín dụng yếu kém nếu xét thấy cần thiết;

4. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) miễn nhiệm, đình chỉ công tác đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, không chấp hành phương án phục hồi đã được phê duyệt;

5. Kiến nghị Ngân hàng Nhà nước quyết định gia hạn hoặc chấm dứt thời hạn kiểm soát đặc biệt, cho vay đặc biệt hoặc chấm dứt cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng yếu kém, mua cổ phần của tổ chức tín dụng yếu kém, thanh lý, thu hồi giấy phép hoạt động của tổ chức tín dụng, sáp nhập, hợp nhất, mua lại bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém;

6. Yêu cầu tổ chức tín dụng yếu kém nộp đơn yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản theo quy định pháp luật về phá sản;

7. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Luật này.

**Điều 10.** Thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng yếu kém

1. Ngân hàng Nhà nước quyết định xử lý kiến nghị của Ban kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Điều Luật này.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng một số biện pháp sau đây theo đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt:

a) Cho vay tái cấp vốn, cho vay đặc biệt để hỗ trợ thanh khoản chi trả cho người gửi tiền là cá nhân;

b) Chỉ định người quản lý, người điều hành của tổ chức tín dụng yếu kém.

c) Quyết định nội dung hoạt động và việc điều chỉnh nội dung hoạt động, mạng lưới hoạt động của tổ chức tín dụng yếu kém trong thời hạn kiểm soát đặc biệt nhằm kiểm soát rủi ro, hỗ trợ phục hồi tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

d) Quyết định chấm dứt áp dụng hoặc không áp dụng các biện pháp phục hồi khả năng thanh toán đối với tổ chức tín dụng thực hiện phương án phá sản.

3. Yêu cầu cổ đông của tổ chức tín dụng yếu kém phải công khai việc sử dụng cổ phiếu; hạn chế chuyển nhượng, sử dụng cổ phiếu, phần vốn góp để đảm bảo cho các nghĩa vụ dân sự của cổ đông, thành viên góp vốn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong thời gian kiểm soát đặc biệt;

4. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Luật này.

**Điều 11.** Trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng yếu kém

1. Xây dựng phương án phục hồi, phương án xử lý pháp nhân trình Ban kiểm soát đặc biệt và tổ chức triển khai thực hiện Phương án xử lý sau khi được phê duyệt;

2. Tiếp tục quản trị, kiểm soát, điều hành hoạt động và bảo đảm an toàn tài sản của tổ chức tín dụng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 9 Luật này;

3. Chấp hành yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt liên quan đến tổ chức, quản trị, kiểm soát, điều hành tổ chức tín dụng quy định tại điều 9 Luật này.

4. Thực hiện yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Điều 10 Luật này.

**Điều 12.** Khoản vay đặc biệt

1. Tổ chức tín dụng yếu kém được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước, Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng hợp tác xã và cáctổ chức tín dụng khác trong các trường hợp sau:

a) Để hỗ trợ thanh khoản khi tổ chức tín dụng lâm vào tình trạng mất khả năng chi trả, đe dọa sự ổn định của hệ thống;

b) Để hỗ trợ phục hồi hoặc xử lý pháp nhân theo phương án phục hồi, phương án phá sản, phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Khoản vay đặc biệt được ưu tiên hoàn trả trước tất cả các khoản nợ khác, kể cả các khoản nợ có tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng yếu kém hoặc được chuyển đổi thành vốn góp, vốn cổ phần tại tổ chức tín dụng yếu kém.

Việc hoàn trả khoản vay đặc biệt trong giai đoạn thực hiện Phương án phục hồi hoặc Phương án mua bắt buộc được thực hiện theo Phương án phục hồi hoặc Phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể việc cho vay đặc biệt đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 13.** Chấm dứt kiểm soát đặc biệt

1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng yếu kém thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Hoạt động của tổ chức tín dụng yếu kém trở lại bình thường;

b) Trong quá trình kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng yếu kém được sáp nhập, hợp nhất vào tổ chức tín dụng khác hoặc bán toàn bộ vốn điều lệ cho nhà đầu tư mới;

c) Sau khi Thẩm phán chỉ định quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để xử lý thủ tục phá sản cho tổ chức tín dụng yếu kém.

2. Quyết định chấm dứt kiểm soát đặc biệt được thông báo cho các tổ chức, cá nhân liên quan.

**Mục 3. Đánh giá thực trạng và xây dựng phương án xử lý tổ chức tín dụng yếu kém**

**Điều 14**. Đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém

1. Trong thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày có Quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt, Ban kiểm soát đặc biệt phải hoàn thành việc đánh giá thực trạng tổng thể của tổ chức tín dụng yếu kém.

2. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này, Ban kiểm soát đặc biệt yêu cầu tổ chức tín dụng yếu kém thực hiện nội dung sau đây:

a) Hoàn thành việc thuê kiểm toán độc lập đánh giá thực trạng với các nội dung cụ thể theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày có Quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

b) Hoàn thành việc đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp xử lý tồn tại của tổ chức tín dụng yếu kém báo cáo Ban kiểm soát đặc biệt trong thời hạn tối đa 03 tháng kể từ ngày có Quyết định thành lập Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Trừ trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều này, việc đánh giá thực trạng tổng thể tổ chức tín dụng bị kiểm soát đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này phải dựa trên báo cáo kiểm toán độc lập và bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Thực trạng về tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ, các quỹ dự trữ;

b) Thực trạng về quản lý, điều hành (tình hình nhân sự, công tác quản lý, điều hành);

c) Thực trạng về hoạt động (tình hình hoạt động, kinh doanh);

4. Trường hợp tổ chức tín dụng yếu kém không hoàn thành việc thuê kiểm toán độc lập trong thời hạn quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này thì Ban kiểm soát đặc biệt trực tiếp lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện các nội dung kiểm toán độc lập theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt.

5. Chi phí thuê kiểm toán độc lập và các chi phí khác liên quan đến đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém do tổ chức tín dụng yếu kém chi trả và được hạch toán vào chi phí hoạt động của tổ chức tín dụng yếu kém.

6. Việc đánh giá thực trạng tổng thể của tổ chức tín dụng yếu kém là quỹ tín dụng nhân dân được thực hiện dựa trên kết quả thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 15. Đề xuất và phê duyệt chủ trương xử lý tổ chức tín dụng yếu kém**

1. Trên cơ sở đánh giá thực trạng, Ban Kiểm soát đặc biệt đề xuất với Ngân hàng Nhà nước chủ trương xử lý tổ chức tín dụng yếu kém.

2. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được đề xuất của Ban kiểm soát đặc biệt, căn cứ kết quả đánh giá của Ngân hàng Nhà nước về thực trạng tổng thể của tổ chức tín dụng yếu kém, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ quyết định chủ trương phục hồi hoặc xử lý pháp nhân hoặc mua bắt buộc đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

3. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định chủ trương phục hồi hoặc xử lý pháp nhân hoặc mua bắt buộc đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

**Mục 4. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện phương án phục hồi**

**Điều 16.** Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi tổ chức tín dụng yếu kém

1. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt chủ trương xử lý tổ chức tín dụng yếu kém, tổ chức tín dụng yếu kém phải hoàn thành việc xây dựng và trình Ban kiểm soát đặc biệt phương án phục hồi tổ chức tín dụng yếu kém. 2. Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được phương án của tổ chức tín dụng yếu kém, Ban kiểm soát đặc biệt đánh giá tính khả thi của phương án. Đối với phương án phục hồi của tổ chức tín dụng yếu kém là quỹ tín dụng nhân dân Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam đánh giá. Đối với phương án phục hồi của tổ chức tín dụng yếu kém là tổ chức tài chính vi mô, Ban kiểm soát đặc biệt phối hợp với Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam đánh giá.

 3. Trường hợp phương án phục hồi không khả thi, Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo tổ chức tín dụng yếu kém phải hoàn thiện phương án theo yêu cầu của Ban kiểm soát đặc biệt và trình lại Ban kiểm soát đặc biệt trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được chỉ đạo.

4. Trong thời hạn tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được phương án khả thi của tổ chức tín dụng yếu kém, Ban kiểm soát đặc biệt trình Ngân hàng Nhà nước phương án phục hồi tổ chức tín dụng yếu kém.

5. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được phương án của Ban kiểm soát đặc biệt, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ quyết định phê duyệt phương án phục hồi đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

6. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước, Chính phủ quyết định phê duyệt phương án phục hồi đối với tổ chức tín dụng yếu kém.

7. Trường hợp tổ chức tín dụng yếu kém không hoàn thành việc xây dựng phương án theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này hoặc phương án không được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Khoản 4, Khoản 5 và Khoản 6 Điều này thì Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định phương án xử lý pháp nhân theo hình thức giải thể, phá sản hoặc mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém theo quy định của Luật này.

**Điều 17.** Nội dung phương án phục hồi

Phương án phục hồi bao gồm tối thiểu các nội dung cơ bản sau:

1. Phương án tăng vốn và thời hạn thực hiện phương án tăng vốn đối với trường hợp giá trị thực của vốn điều lệ thấp hơn vốn pháp định hoặc các trường hợp khác theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

2. Phương án hoạt động kinh doanh trong từng giai đoạn phù hợp với thực trạng;

3. Phương án cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành;

4. Phương án xử lý các tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;

5. Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân; tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác;

6. Các biện pháp hỗ trợ cần áp dụng;

7. Thời hạn thực hiện phương án phục hồi.

**Điều 18.** Áp dụng các biện pháp hỗ trợ

Tổ chức tín dụng yếu kém được xem xét thực hiện một hoặc một số các biện pháp phục hồi quy định tại Điều 19 và Điều 20 Luật này theo phương án phục hồi đã được phê duyệt.

**Điều 19.** Biện pháp hỗ trợ thực trạng hoạt động

1. Trong thời hạn kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng yếu kém không phải tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước.

2. Trong thời hạn kiểm soát đặc biệt, tổ chức tín dụng yếu kém thực hiện các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng, trích lập dự phòng rủi ro theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt.

3. Việc xác định các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện dựa trên vốn điều lệ hoặc số vốn điều lệ được góp thêm vào tổ chức tín dụng yếu kém.

4. Việc trích lập dự phòng rủi ro của tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện phù hợp với thực trạng kết quả chênh lệch thu chi trong hoạt động của tổ chức tín dụng yếu kém trong từng thời kỳ.

5. Các biện pháp hỗ trợ khác theo Phương án đã được phê duyệt phù hợp thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 20.** Các biện pháp hỗ trợ tài chính

1. Tổ chức tín dụng yếu kém là ngân hàng thương mại được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau:

a) Bán nợ xấu không đủ điều kiện hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên theo quy định pháp luật cho VAMC.

b) Vay tái cấp vốn, vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt;

c) Được miễn hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

d) Được hạch toán dần vào chi phí đối với phần chênh lệch giữa giá bán nợ/khoản phải thu/khoản đầu tư góp vốn với giá trị ghi sổ của các khoản trên phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng yếu kém theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá 10 năm.

đ) Các biện pháp khác theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt.

2. Tổ chức tín dụng yếu kém là công ty tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ sau đây:

a) Bán nợ xấu không đủ điều kiện hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên theo quy định pháp luật cho VAMC.

b) Được miễn hoặc giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

c) Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam với mức lãi suất 0% theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt

d) Công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô được vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất 0% theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

đ) Công ty tài chính được hạch toán dần vào chi phí đối với phần chênh lệch giữa giá bán nợ/khoản phải thu/khoản đầu tư góp vốn với giá trị ghi sổ của các khoản trên phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá 10 năm.

e) Quỹ tín dụng nhân dân nhận tiền gửi hoặc vay đặc biệt của Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam với mức lãi suất ưu đãi theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

g) Các biện pháp khác theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt phù hợp thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 21.** Tổ chức thực hiện phương án phục hồi

1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện các nội dung tại Phương án phục hồi đã được phê duyệt.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án phục hồi bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án phục hồi trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Trường hợp hết thời hạn thực hiện phương án phục hồi mà tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không phục hồi theo các tiêu chí nêu tại phương án đã được phê duyệt hoặc Ngân hàng Nhà nước xét thấy tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt không có khả năng phục hồi theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt thì Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ quyết định việc thực hiện phương án phá sản, giải thể hoặc mua bắt buộc theo quy định tại Luật này.

**Mục 5. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện phương án xử lý pháp nhân**

**Điều 22.** Xây dựng, phê duyệt phương án xử lý pháp nhân

1. Việc xây dựng, phê duyệt phương án xử lý pháp nhân được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Sau khi được Ngân hàng Nhà nước quyết định chủ trương xử lý pháp nhân theo quy định tại Điều 15 Luật này;

b) Các trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 16, Khoản 3 Điều 21 Luật này và không đủ điều kiện điều kiện để mua bắt buộc theo quy định tại Điều 28 Luật này.

2. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt phương án xử lý pháp nhân thực hiện theo quy định tại Điều 16 Luật này.

**Điều 23.** Nội dung phương án xử lý pháp nhân

Phương án xử lý pháp nhân bao gồm tối thiểu các nội dung sau đây:

1. Hình thức xử lý pháp nhân;

2. Nội dung xử lý cụ thể tương ứng với hình thức xử lý;

3. Phương án chi trả tiền gửi của cá nhân bao gồm cả mức chi trả, nguồn chi trả đối với hình thức phá sản;

4. Các biện pháp hỗ trợ cần áp dụng;

5. Thời hạn thực hiện phương án.

**Điều 24.** Hình thức xử lý pháp nhân

1. Việc xử lý pháp nhân được thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Sáp nhập;

b) Hợp nhất;

c) Bán toàn bộ vốn điều lệ;

d) Giải thể;

đ) Phá sản.

2. Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 22 Luật này, việc xử lý pháp nhân được thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Đối với trường hợp quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 22 Luật này, việc xử lý pháp nhân được thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức tín dụng yếu kém phải giải thể bắt buộc khi có đầy đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức tín dụng yếu kém không xây dựng phương án, không thực hiện được phương án phục hồi theo quy định tại Khoản 6 Điều 16 và Khoản 3 Điều 21 Luật này, không thực hiện được phương án xử lý pháp nhân theo hình thức sáp nhập, hợp nhất, bán toàn bộ vốn điều lệ;

b) Không thuộc trường hợp được mua bắt buộc theo quy định tại Điều 28 Luật này;

c) Đủ điều kiện giải thể theo quy định pháp luật về giải thể.

**Điều 25.** Các biện pháp hỗ trợ đối với phương án xử lý pháp nhân dưới hình thức hợp nhất, sáp nhập, bán toàn bộ vốn điều lệ

Tùy theo hình thức, tổ chức tín dụng nhận sáp nhập, tổ chức tín dụng sau hợp nhất, tổ chức tín dụng sau mua lại được áp dụng một hoặc một số biện pháp hỗ trợ dưới đây theo quy định cụ thể tại Phương án xử lý pháp nhân:

1. Trích lập dự phòng rủi ro phù hợp với thực trạng kết quả chênh lệch thu chi trong hoạt động;

2. Bán nợ xấu không đủ điều kiện hoặc nợ xấu có tài sản bảo đảm đang bị kê biên theo quy định pháp luật cho VAMC;

3. Được hạch toán dần vào chi phí đối với phần chênh lệch giữa giá bán nợ/khoản phải thu/khoản đầu tư góp vốn với giá trị ghi sổ của các khoản trên phù hợp với tình hình tài chính của tổ chức tín dụng yếu kém trong thời gian theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá 10 năm;

4. Được miễn các loại thuế, phí về chuyển nhượng tài sản trong quá trình sáp nhập, hợp nhất, bán tổ chức tín dụng yếu kém;

5.Các biện pháp khác theo Phương án xử lý pháp nhân đã được phê duyệt.

**Điều 26**. Biện pháp hỗ trợ đối với trường hợp xử lý pháp nhân dưới hình thức phá sản

1. Chính phủ quyết định mức cho vay đặc biệt theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước để chi trả số tiền gửi cá nhân còn lại sau khi đã được Bảo hiểm tiền gửi chi trả và cơ chế xử lý đối với số tiền cho vay đặc biệt không thu hồi được từ ngân sách nhà nước.

2. Việc chi trả tiền gửi cá nhân theo quy định tại Khoản 1 Điều này không bao gồm tiền gửi của cá nhân sau đây:

a) Người quản lý, người điều hành;

b) Cổ đông lớn, cổ đông sáng lập; thành viên góp vốn (trừ thành viên góp vốn của quỹ tín dụng nhân dân)

c) Những người có liên quan của đối tượng nêu tại khoản a, b Khoản này.

**Điều 27.** Tổ chức thực hiện phương án xử lý pháp nhân

1. Ban kiểm soát đặc biệt chỉ đạo, kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện các nội dung tại Phương án xử lý pháp nhân đã được phê duyệt.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước quyết định hoặc trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án xử lý pháp nhân bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án xử lý pháp nhân trên cơ sở đề nghị của Ban kiểm soát đặc biệt.

3. Tổ chức tín dụng yếu kém thực hiện việc giải thể pháp nhân theo quy định pháp luật về giải thể.

4. Tổ chức tín dụng yếu kém thực hiện phương án phá sản được áp dụng biện pháp hỗ trợ theo quy định tại Điều 26 Luật này. Thủ tục phá sản tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

**Mục 6. Xây dựng, phê duyệt và thực hiện phương án mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém**

**Điều 28.** Điều kiện mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém

1. Việc chỉ định tổ chức tín dụng mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện trong trường hợp đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thuộc trường hợp quy định tại Khoản 6 Điều 16 và Khoản 3 Điều 21 Luật này;

b) Tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt là ngân hàng thương mại;

c) Việc mua bắt buộc tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt để tránh ảnh hưởng an toàn hoạt động của hệ thống;

d) Giá trị thực của vốn điều lệ nhỏ hơn 0 đồng;

đ) Có tổ chức tín dụng đề xuất mua tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

e) Tổ chức tín dụng được chỉ định phải có phương án khả thi theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước, trong đó tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau:

- Các nội dung quy định tại Điều 30 của Luật này;

- Phương án thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân.

2. Việc Ngân hàng Nhà nước mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện trong trường hợp đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng quy định tại Điểm a, Điểm b, Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều này;

b) Không có tổ chức tín dụng đề xuất mua tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt;

**Điều 29.** Xác định giá trị thực của vốn điều lệ và nhu cầu bổ sung vốn điều lệ

1. Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tổ chức tín dụng yếu kém thuê kiểm toán độc lập để đánh giá thực trạng tài chính và xác định giá trị thực của vốn điều lệ, trừ trường hợp đã có báo cáo tài chính được kiểm toán độc lập trong vòng 06 tháng trước thời điểm Ngân hàng Nhà nước yêu cầu thuê.

2. Căn cứ kết quả kiểm toán độc lập về giá trị thực của vốn điều lệ, Ban kiểm soát đặc biệt trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định giá trị thực của vốn điều lệ của tổ chức tín dụng yếu kém và mức vốn cần được bổ sung để bảo đảm giá trị thực của vốn điều lệ tối thiểu bằng mức vốn pháp định.

3. Ngân hàng Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức tín dụng yếu kém thông qua việc tăng vốn điều lệ và hoàn thành việc tăng vốn trong thời hạn cụ thể.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng không hoàn thành việc tăng vốn trong thời hạn theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều này thì Ngân hàng Nhà nước xây dựng và trình Chính phủ quyết định phương án mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 30.** Nội dung phương án mua bắt buộc

1. Nội dung mua bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

a) Chủ thể mua;

b) Giá mua 0 đồng;

2. Nội dung phục hồi hoạt động sau khi mua bắt buộc

a) Phương án tăng vốn và thời hạn thực hiện phương án tăng vốn;

b) Phương án hoạt động kinh doanh trong từng giai đoạn phù hợp với thực trạng;

c) Phương án cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành;

d) Phương án xử lý các tồn tại, yếu kém về tài chính, nợ xấu, tài sản bảo đảm và các biện pháp khắc phục các vi phạm pháp luật;

đ) Phương án xử lý tiền gửi của khách hàng là pháp nhân; tiền gửi và tiền vay của tổ chức tín dụng khác;

e) Các biện pháp hỗ trợ cần áp dụng bao gồmPhương án chỉ định tổ chức tín dụng hổ trợ quản trị, điều hành và phương án trả lương, thù lao cho người cử tham gia quản trị điều hành ngân hàng sau mua bắt buộc đối với trường hợp Ngân hàng Nhà nước mua bắt buộc;

g) Thời hạn thực hiện phương án phục hồi.

**Điều 31.** Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc

Các tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc được áp dụng một trong một số các biện pháp sau đây theo phương án mua bắt buộc đã được Chính phủ phê duyệt:

1. Các biện pháp quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Luật này;

2. Được Chính phủ cấp vốn để bổ sung vốn điều lệ;

3. Được Chính phủ cho vay dài hạn với lãi suất đến 0%;

4. Vay tái cấp vốn của Ngân hàng Nhà nước với lãi suất đến 0% trong thời gian theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt. Hình thức cho vay tái cấp vốn bao gồm: cho vay lại theo hồ sơ tín dụng; cho vay tái cấp vốn dưới hình thức cho vay cầm cố giấy tờ có giá; cho vay tái cấp vốn trên cơ sở trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ với số dư tối đa bằng tổng mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

5. Vay đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất đến 0% trong thời gian theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

6. Nhận tiền gửi hoặc vay của tổ chức tín dụng hỗ trợ với mức lãi suất ưu đãi trong thời gian theo Phương án phục hồi đã được phê duyệt nhưng tối đa không quá thời hạn kiểm soát đặc biệt.

7. Mua nợ, trái phiếu doanh nghiệp của tổ chức tín dụng hỗ trợ đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 32.** Phê duyệt và điều chỉnh phương án mua bắt buộc

1. Trong thời hạn tối đa 30 ngày kể từ thời điểm Ngân hàng Nhà nước trình, Chính phủ phê duyệt phương án mua bắt buộc và giao Ngân hàng Nhà nước ra quyết định mua bắt buộc và tổ chức thực hiện phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt.

2. Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước trình Chính phủ quyết định việc sửa đổi, bổ sung phương án mua bắt buộc bao gồm cả việc gia hạn thời hạn thực hiện phương án phục hồi trên cơ sở đề nghị của tổ chức tín dụng được chỉ định.

**Điều 33.** Thực hiện phương án mua bắt buộc

1. Ngân hàng Nhà nước ra quyết định mua bắt buộc.

2. Nội dung quyết định mua bắt buộc bao gồm các nội dung tối thiểu sau:

a) Nội dung mua bắt buộc bao gồm tên tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc trước và sau khi mua bắt buộc, giá mua, hình thức pháp lý, vốn điều lệ của tổ chức tín dụng sau mua bắt buộc;

b) Nội dung chấm dứt toàn bộ quyền, lợi ích cổ đông, quyền, lợi ích thành viên góp vốn; quyền, lợi ích của chủ sở hữu của tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc;

c) Trách nhiệm của tổ chức tín dụng sau mua bắt buộc;

3. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước trực tiếp mua bắt buộc, Ngân hàng Nhà nước thực hiện các nội dung sau đây:

a) Chỉ định tổ chức tín dụng hỗ trợ tham gia quản trị, điều hành;

b) Thực hiện chuyển đổi chủ sở hữu hoặc hình thức pháp lý;

c) Bổ nhiệm người quản lý, người điều hành;

d) Thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng mua bắt buộc;

đ) Ngân hàng Nhà nước giám sát việc triển khai phương án mua bắt buộc đã phê duyệt.

4. Trường hợp chỉ định tổ chức tín dụng mua bắt buộc, tổ chức tín dụng được chỉ định mua bắt buộc thực hiện các nội dung sau đây:

a) Thực hiện chuyển đổi chủ sở hữu hoặc hình thức pháp lý của tổ chức tín dụng được mua bắt buộc;

b) Bổ nhiệm người quản lý, người điều hành;

c) Thực hiện các nội dung theo phương án mua bắt buộc đã phê duyệt.

**Điều 34.** Điều kiện của tổ chức tín dụng được chỉ định

Tổ chức tín dụng được chỉ định phải đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Có tình trạng tài chính lành mạnh và có đủ nguồn vốn để góp vốn vào tổ chức tín dụng được mua bắt buộc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước;

2. Đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng;

3. Có phương án mua bắt buộc khả thi theo đánh giá của Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 35.** Điều kiện của tổ chức tín dụng hỗ trợ

Tổ chức tín dụng được yêu cầu tham gia quản trị, điều hành phải đáp ứng được các điều kiện sau:

1. Có tình hình tài chính lành mạnh và đáp ứng đầy đủ các quy định về an toàn trong hoạt động ngân hàng;

2. Có đội ngũ cán bộ quản trị, điều hành có trình độ chuyên môn nghiệp vụ để quản lý, điều hành tổ chức tín dụng được tham gia góp vốn, mua cổ phần.

**Điều 36**. Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được chỉ định

Tổ chức tín dụng chỉ định mua bắt buộc được áp dụng một hoặc một số biện pháp sau đây trong thời hạn phục hồi tổ chức tín dụng mua bắt buộc theo phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt:

1. Được sở hữu 100% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng yếu kém.

2. Không phải hợp nhất báo cáo tài chính của tổ chức tín dụng được mua bắt buộc.

3. Được loại trừ tổ chức tín dụng yếu kém khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

4. Khoản vốn góp vào tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc không phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

5. Khoản vốn góp của tổ chức tín dụng được chỉ định vào tổ chức tín dụng yếu kém được loại trừ khi tính giới hạn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng được chỉ định. Mức góp vốn, mua cổ phần đối của tổ chức tín dụng được chỉ định vào tổ chức tín dụng yếu kém được thực hiện theo tỷ lệ quy định tại Phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp hỗ trợ khác phù hợp thực trạng của tổ chức tín dụng yếu kém.

**Điều 37.** Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ

Tổ chức tín dụng hỗ trợ có quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giới thiệu và điều động cán bộ đủ năng lực và kinh nghiệm tham gia quản trị, kiểm soát và điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

2. Tổ chức triển khai, quản lý, giám sát toàn diện tổ chức, hoạt động của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo Phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Cho vay và/hoặc gửi tiền với lãi suất thấp tại tổ chức tín dụng yếu kém trong thời gian theo Phương án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bán nợ và/ hoặc trái phiếu doanh nghiệp đang được phân loại nhóm nợ đủ tiêu chuẩn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước cho tổ chức tín dụng yếu kém theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước.

5. Mua lại nợ, trái phiếu doanh nghiệp đã bán tại Khoản 4 Điều này theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.

6. Được phân loại các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

7. Được vay tái cấp vốn với lãi suất 0% và được giảm 50% tỷ lệ dự trữ bắt buộc trên nguyên tắc đủ bù đắp thu nhập bị giảm và chi phí phát sinh trong quá trình hỗ trợ cơ cấu lại tổ chức tín dụng yếu kém.

8. Không bị hạn chế về tỷ lệ đầu tư vào trái phiếu Chính phủ theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

9. Các khoản cho vay, tiền gửi tại tổ chức tín dụng mua bắt buộc được áp dụng hệ số rủi ro 0% khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và được phân loại vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn.

10. Được áp dụng các biện pháp hỗ trợ khác trong thẩm quyền quyết định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

**Điều 38.** Thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân tổ chức tín dụng yếu kém được tổ chức tín dụng đươc chỉ định mua bắt buộc

1. Việc thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân đối với tổ chức tín dụng yếu kém được mua bắt buộc trong trường hợp chỉ định tổ chức tín dụng mua bắt buộc được thực hiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Hoàn thành việc tăng vốn theo phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt;

b) Sau 02 năm kể từ thời điểm quyết định chỉ định mua bắt buộc có hiệu lực;

c) Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

2. Tổ chức tín dụng được chỉ định phải thực hiện thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân tổ chức tín dụng sau mua bắt buộc theo một trong các trường hợp sau:

a) Ngân hàng Nhà nước chấm dứt kiểm soát đặc biệt;

b) Hết thời hạn thực hiện phương án mua bắt buộc đã được phê duyệt.

3. Việc thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân tổ chức tín dụng sau mua lại được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Việc thoái vốn có thể được tiến hành một phần hoặc toàn bộ thông qua việc chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho các nhà đầu tư mới theo quy định pháp luật.

b) Việc xử lý pháp nhân được thực hiện thông qua việc bán cho pháp nhân, cá nhân khác; sáp nhập, hợp nhất với tổ chức tín dụng khác.

4. Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận việc thoái vốn khỏi tổ chức tín dụng yếu kém quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này.

Ngân hàng Nhà nước quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận việc thoái vốn khỏi tổ chức tín dụng yếu kém tại Điều này.

**Điều 39.** Thoái vốn và xử lý pháp nhân tại tổ chức tín dụng yếu kém được Ngân hàng nhà nước mua bắt buộc

1. Ngân hàng Nhà nước xây dựng Phương án thoái vốn và xử lý pháp nhân tại tổ chức tín dụng yếu kém được Ngân hàng nhà nước mua bắt buộc trình Chính phủ phê duyệt.

2. Phương án thoái vốn và xử lý pháp nhân tại tổ chức tín dụng yếu kém gồm tối thiếu các nội dung sau:

a) Hình thức: Chuyển nhượng hoặc giải thể hoặc phá sản;

b) Giá chuyển nhượng cổ phần đối với hình thức chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư mới;

c) Biện pháp hỗ trợ quy định tại Điều 25, 26 Luật này phù hợp với hình thức xử lý quy định tại điểm a Khoản này.

2. Việc thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân tổ chức tín dụng yếu kém được Ngân hàng Nhà nước mua bắt buộc được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Việc thoái vốn thực hiện bằng việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần, phần vốn góp cho các nhà đầu tư mới theo quy định pháp luật;

b) Việc xử lý pháp nhân được thực hiện thông qua hình thức giải thể hoặc phá sản theo quy định pháp luật.

**Chương 3. Xử lý tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng**

**Điều 40.** Quyền thu giữ tài sản bảo đảm

1. Bên bảo đảm, bên cầm giữ tài sản bảo đảm có nghĩa vụ giao tài sản bảo đảm cho người xử lý tài sản bảo đảm để xử lý theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm.

2. Sau 10 ngày kể từ ngày phải giao tài sản bảo đảm để xử lý theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo đảm mà bên bảo đảm, bên cầm giữ tài sản không giao tài sản bảo đảm cho tổ chức tín dụng, VAMC để xử lý thì tổ chức tín dụng, VAMC được thu giữ tài sản bảo đảm theo quy định tại Điều này.

3. Tổ chức tín dụng, VAMC có trách nhiệm thông báo trong trường hợp tiến hành thu giữ tài sản bảo đảm là bất động sản như sau:

a) Thông báo về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm cho bên bảo đảm để biết trước ít nhất 10 ngày làm việc. Thông báo được gửi theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm;

b) Thông báo về thời gian, địa điểm thu giữ tài sản bảo đảm cho cơ quan công an và ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản bảo đảm để hỗ trợ.

4. Đối với tài sản bảo đảm là động sản, tổ chức tín dụng, VAMC có trách nhiệm thông báo về việc thực hiện quyền thu giữ tài sản bảo đảm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo đảm cho bên bảo đảm trước thời điểm thực hiện quyền thu giữ. Thông báo được gửi theo đường bưu điện có bảo đảm đến địa chỉ của bên bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm;

5. Khi thực hiện thu giữ tài sản bảo đảm là động sản mà bên bảo đảm có mặt tại thời điểm thu giữ tài sản bảo đảm nhưng có hành vi chống đối, cản trở, không giao tài sản bảo đảm thì người xử lý tài sản bảo đảm có quyền yêu cầu cơ quan công an và ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản bảo đảm hỗ trợ thu giữ tài sản bảo đảm.

6. Trường hợp bên bảo đảm không có mặt khi tổ chức tín dụng, VAMC thu giữ tài sản bảo đảm thì đại diện ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản bảo đảm phải tham gia chứng kiến, ký vào biên bản thu giữ tài sản bảo đảm và làm thủ tục để niêm phong tài sản bảo đảm.

7. Cơ quan công an và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có tài sản bảo đảm có trách nhiệm tham gia và đảm bảo trật tự an toàn việc thu giữ tài sản bảo đảm theo thông báo, đề nghị của tổ chức tín dụng.

**Điều 41**. Áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm đã đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối với giao dịch bảo đảm của tổ chức tín dụng, VAMC đã đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật về đăng ký giao dịch bảo đảm thì bên nhận bảo đảm là tổ chức tín dụng, VAMC có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong trường hợp bên nhận bảo đảm không thực hiện được việc xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận hoặc bên bảo đảm không giao tài sản bảo đảm cho bên nhận bảo đảm để xử lý theo thỏa thuận.

2. Tòa án áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết tranh chấp quy định tại Khoản 1 Điều này theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

3. Trong vòng 05 ngày kể từ ngày bên bảo đảm không có mặt theo thời hạn quy định tại giấy triệu tập của Tòa án mà không thông báo thì được coi là đương sự cố tình trốn tránh và Tòa án giải quyết vụ án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn.

**Điều 42**. Quyền nhận tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. VAMC và bên mua nợ của tổ chức tín dụng, VAMC được nhận thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất là tài sản bảo đảm của khoản nợ đã mua.

2. VAMC, bên mua nợ của tổ chức tín dụng, VAMC được đăng ký thế chấp đối với tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất tài sản gắn liền với đất của khỏan nợ đã mua.

3. VAMC và bên mua nợ của VAMC được nhận bổ sung tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cho khoản nợ đã mua.

**Điều 43.** Xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản

1.Tổ chức tín dụng, VAMC được chuyển nhượng các tài sản bảo đảm là dự án bất động sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a. Dự án đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b. Dự án không có tranh chấp về quyền sử dụng đất, không bị kê biên để bảo đảm thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c. Không có quyết định thu hồi dự án, thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp có vi phạm trong quá trình triển khai dự án thì chủ đầu tư phải chấp hành xong quyết định xử phạt.

2. Bên nhận chuyển nhượng dự án được kế thừa các quyền, nghĩa vụ của chủ đầu tư dự án, được làm các thủ tục để tiếp tục thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng.

**Điều 44.** Phí thi hành án

Bên được thi hành án là tổ chức tín dụng, VAMC không phải chịu phí thi hành án dân sự.

**Điều 45.** Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án

Các tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án đang bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ tại tổ chức tín dụng, VAMC khi chưa đến hạn trả nợ được bảo đảm không bị kê biên theo quy định pháp luật về thi hành án.

**Điều 46.** Thuế khi xử lý tài sản bảo đảm

1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm, sau khi trừ chi phí bảo quản, thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm được ưu tiên thanh toán cho nghĩa vụ nợ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng, VAMC trước khi trừ các nghĩa vụ thuế của bên bảo đảm.

2. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, sau khi trừ chi phí bảo quản,thu giữ và chi phí xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán cho nghĩa vụ nợ của khách hàng đối với tổ chức tín dụng, VAMC thì bên bảo đảm không phải nộp các loại thuế thu nhập từ việc xử lý tài sản bảo đảm.

3. Cơ quan thuế không được yêu cầu bên bảo đảm, bên nhận bảo đảm nộp các nghĩa vụ thuế khác không liên quan đến việc xử lý tài sản bảo đảm làm căn cứ để xác nhận nghĩa vụ thuế để các bên thực hiện thủ tục chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

4. Việc thu thuế thu nhập từ số tiền bán tài sản bảo đảm chỉ thực hiện trong trường hợp số tiền thu được từ việc bán tài sản bảo đảm cao hơn giá trị khoản nợ phải thu hồi.

**Điều 47.** Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện

1. Trường hợp bên bảo đảm có dấu hiệu tẩu tán tài sản bảo đảm, bên bảo đảm có quyền yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời dưới hình thức thu giữ tài sản bảo đảm.

2. Trình tự, thủ tục yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thực hiện theo quy định của pháp luật về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện.

**Điều 48.** Phân bổ lãi dự thu, chệch lệch khi bán khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, VAMC

1. Tổ chức tín dụng được phân bổ dần số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng của tổ chức tín dụng; chênh lệch giữa giá trị khoản nợ và giá bán nợ vào kết quả hoạt động kinh doanh hàng năm phù hợp với chênh lệch thu chi sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận nhưng thời hạn phân bổ tối đa không quá 10 năm.

2. Đối với lãi dự thu phải thoái của các khoản nợ bán cho VAMC, thời gian phân bổ lãi dự thu tối đa không vượt quá thời hạn còn lại của trái phiếu VAMC.

**CHƯƠNG 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN LIÊNQUAN**

**Điều 49. Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao**

Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm sau đây:

1. Hướng dẫn Tòa án các cấp xử lý khó khăn vướng mắc trong quá trình giải quyết các tranh chấp liên quan đến tín dụng, ngân hàng;

2. Hướng dẫn việc áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm đã đăng ký giao dịch bảo đảm;

3. Hướng dẫn việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với xử lý tài sản bảo đảm có dấu hiệu tẩu tán trước tố tụng;

4. Hướng dẫn thụ lý mở thủ tục phá sản đối với tổ chức tín dụng, chỉ định quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đúng thời hạn quy định pháp luật về phá sản.

**Điều 50.** **Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Tham gia ý kiến đối với phương án Chính phủ cấp nguồn tiền thực hiện mua bắt buộc, cấp vốn để bổ sung vốn điều lệ, cho vay dài hạn với lãi suất 0% đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo đề nghị của Ngân hàng Nhà nước.

2. Bố trí nguồn vốn, cấp vốn, cho vay để thực hiện biện pháp bổ sung vốn điều lệ, cho vay cho tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt theo Phương án xử lý đã được phê duyệt.

3. Hướng dẫn cơ chế thuế, phí, cơ chế phân bổ doanh thu, chi phí, lỗ của các tổ chức tín dụng theo quy định nêu tại Luật này.

**Điều 51. Trách nhiệm của Bộ Lao động thương binh xã hội**

Bộ Lao động thương binh xã hội có trách nhiệm hướng dẫn cơ chế lương áp dụng đối với cán bộ được chỉ định hỗ trợ quản trị, điều hành tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt.

**Điều 52. Trách nhiệm của Bộ Công an**

Bộ Công an có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan công an các cấp hỗ trợ việc thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng.

**Điều 53. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện hỗ trợ việc thu giữ tài sản bảo đảm theo đề nghị của tổ chức tín dụng.

**Điều 54. Trách nhiệm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tập đoàn và tổng công ty nhà nước**

Cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tập đoàn và tổng công ty nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo tập đoàn và tổng công ty nhà nước là chủ sở hữu hoặc cổ đông lớn của tổ chức tín dụng tham gia xây dựng Phương án và đề xuất, thực hiện các giải pháp tài chính theo Phương án xử lý đã được phê duyệt.

**CHƯƠNG 5: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 55. Điều khoản chuyển tiếp**

Việc xử lý các tổ chức tín dụng đã được kiểm soát đặc biệt hoặc được mua bắt buộc trước ngày Luật này có hiệu lực được thực hiện theo các quy định của Luật này.

**Điều 56. Điều khoản thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm 2017;

2. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật các tổ chức tín dụng 2010 như sau:

a) Bổ sung điểm g, điểm h vào Khoản 28 Điều 4 như sau:

“g) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được bổ sung những trường hợp người có liên quan khác ngoài các trường hợp quy định tại điểm a và b khoản này trong các quy định nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

h) Ngân hàng Nhà nước có quyền yêu cầu tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác định những pháp nhân, cá nhân có lợi ích liên quan hoặc mối quan hệ của những người này tiềm ẩn rủi ro cho hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là người có liên quan và áp dụng các nguyên tắc thận trọng khi xem xét việc chấp hành các quy định của pháp luật về góp vốn, mua cổ phần và cấp tín dụng hoặc xử lý các khoản cấp tín dụng đã cấp để đảm bảo an toàn trong hoạt động đối với từng trường hợp cụ thể”.

b) Bổ sung Điểm h vào Khoản 1 Điều 33 như sau:

 “h) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm pháp luật về quản trị, điều hành, cấp tín dụng góp vốn, mua cổ phần”.

c) Sửa đổi Điểm c và bổ sung điểm d Khoản 1 Điều 50 như sau:

“c) Là cá nhân có bằng đại học trở lên về một trong các ngành kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán, quản trị kinh doanh, luật;

d) Có ít nhất 03 năm là người quản lý của tổ chức tín dụng hoặc doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán hoặc có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại các bộ phận nghiệp vụ trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán”.

d) Sửa đổi Điểm d Khoản 4 Điều 50 như sau:

“Có ít nhất 05 năm làm người điều hành của tổ chức tín dụng; hoặc có ít nhất 05 năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với từng loại hình tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán; hoặc có ít nhất 10 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán”.

đ) Bổ sung Điều 52a vào sau Điều 52 như sau:

“Điều 52a. Nguồn vốn góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng

1. Nhà đầu tư, cổ đông không được sử dụng vốn do các tổ chức tín dụng cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của tổ chức tín dụng;

2. Giao dịch mua bán, chuyển nhượng cổ phần có giá trị từ 1% vốn điều lệ của tổ chức tín dụng trở lên, giao dịch mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn thì bên mua, bên nhận chuyển nhượng phải chứng minh nguồn vốn.

3. Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể việc chứng minh nguồn vốn quy định tại Khoản 2 Điều này”.

e) Bổ sung Khoản 4 vào Điều 75 như sau:

“4. Danh sách dự kiến những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi bầu, bổ nhiệm các chức danh này. Những người được bầu, bổ nhiệm làm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng là ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân phải thuộc danh sách đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Ngân hàng Nhà nước quy định cụ thể thủ tục, hồ sơ chấp thuận danh sách dự kiến việc bầu, bổ nhiệm các chức danh quy định tại Khoản này”.

g) Bổ sung Khoản 3 vào Điều 155 như sau:

“3. Sau khi Thẩm phán chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, Ngân hàng Nhà nước thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức tín dụng”.

3. Bãi bỏ Mục I Chương VIII Luật các tổ chức tín dụng.

**Điều 57.** Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Luật; hướng dẫn nhưng nội dung cần thiết khác trong Luật này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

*Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày .. tháng 6 năm 2017.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI****Nguyễn Thị Kim Ngân** |

**Mục lục**

**LUẬT HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

**VÀ XỬ LÝ NỢ XẤU**

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Số Trang** |
| **CHƯƠNG 1 – NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG** | **1** |
| **Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh | **1** |
| **Điều 2.** Đối tượng áp dụng | **1** |
| **Điều 3.** Nguyên tắc áp dụng Luật hỗ trợ tái cơ cấu các tổ chức tín dụng và xử lý nợ xấu và các Luật có liên quan | **1** |
| **Điều 4**. Giải thích từ ngữ | **2** |
| **Chương 2 – Phát hiện và xử lý tổ chức tín dụng yếu kém****Mục 1. Quy định chung****Điều 5.** Thẩm quyền xử lý | **3** |
| **Điều 6.** Miễn trừ trách nhiệm đối với cán bộ tham gia xử lý tổ chức tín dụng yếu kém | **3** |
| **Mục 2. Kiểm soát đặc biệt đối với tổ chức tín dụng** **Điều 7.** Xác định tổ chức tín dụng yếu kém | **3** |
| **Điều 8.** Quyết định đặt tổ chức tín dụng vào tình trạng kiểm soát đặc biệt  | **4** |
| **Điều 9.** Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát đặc biệt | **4** |
| **Điều 10.** Thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước đối với tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt | **5** |
| **Điều 11.** Trách nhiệm của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt | **6** |
| **Điều 12.** Khoản vay đặc biệt | **6** |
| **Điều 13.** Chấm dứt kiểm soát đặc biệt | **7** |
| **Mục 3. Đánh giá thực trạng và xây dựng phương án xử lý tổ chức tín dụng yếu kém****Điều 14**. Đánh giá thực trạng của tổ chức tín dụng bị kiểm soát đặc biệt  | **7** |
| **Điều 15.** Đề xuất và phê duyệt chủ trương xử lý tổ chức tín dụng yếu kém | **8** |
| **Mục 4. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện phương án phục hồi****Điều 16.** Xây dựng và phê duyệt phương án phục hồi tổ chức tín dụng yếu kém | **9** |
| **Điều 17.** Nội dung phương án phục hồi | **10** |
| **Điều 18.** Áp dụng các biện pháp hỗ trợ | **10** |
| **Điều 19.** Biện pháp hỗ trợ thực trạng hoạt động | **10** |
| **Điều 20.** Các biện pháp hỗ trợ tài chính | **11** |
| **Điều 21.** Tổ chức thực hiện phương án phục hồi | **12** |
| **Mục 5. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện phương án xử lý pháp nhân****Điều 22.** Xây dựng, phê duyệt phương án xử lý pháp nhân | **12** |
| **Điều 23.** Nội dung phương án xử lý pháp nhân | **13** |
| **Điều 24.** Hình thức xử lý pháp nhân | **13** |
| **Điều 25.** Các biện pháp hỗ trợ đối với phương án xử lý pháp nhân dưới hình thức hợp nhất, sáp nhập, bán toàn bộ vốn điều lệ | **13** |
| **Điều 26**. Biện pháp hỗ trợ đối với trường hợp xử lý pháp nhân dưới hình thức phá sản | **14** |
| **Điều 27.** Tổ chức thực hiện phương án xử lý pháp nhân | **15** |
| **Mục 6. Mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém****Điều 28.** Điều kiện mua bắt buộc tổ chức tín dụng yếu kém | **15** |
| **Điều 29.** Xác định giá trị thực của vốn điều lệ và nhu cầu bổ sung vốn điều lệ | **16** |
| **Điều 30.** Nội dung phương án mua bắt buộc  | **16** |
| **Điều 31.** Biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng mua bắt buộc | **17** |
| **Điều 32.** Phê duyệt và điều chỉnh phương án mua bắt buộc | **18** |
| **Điều 33.** Thực hiện phương án mua bắt buộc | **18** |
| **Điều 34.** Điều kiện của tổ chức tín dụng được chỉ định | **19** |
| **Điều 35.** Điều kiện của tổ chức tín dụng hỗ trợ | **19** |
| **Điều 36**. Biện pháp hỗ trợ đối với tổ chức tín dụng được chỉ định | **19** |
| **Điều 37.** Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng hỗ trợ | **20** |
| **Điều 38.** Thoái vốn hoặc xử lý pháp nhân tổ chức tín dụng yếu kém được tổ chức tín dụng được chỉ định mua bắt buộc | **21** |
| **Điều 39.** Thoái vốn và xử lý pháp nhân tại tổ chức tín dụng được Ngân hàng nhà nước mua bắt buộc | **21** |
| **Chương 3. Xử lý tài sản bảo đảm của tổ chức tín dụng****Điều 40.** Quyền thu giữ tài sản bảo đảm  | **22** |
| **Điều 41**. Áp dụng thủ tục rút gọn trong giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bảo đảm đã đăng ký giao dịch bảo đảm | **23** |
| **Điều 42**. Quyền nhận tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất  | **23** |
| **Điều 43.** Xử lý tài sản bảo đảm là dự án bất động sản | **24** |
| **Điều 44.** Phí thi hành án | **24** |
| **Điều 45.** Kê biên tài sản bảo đảm của bên phải thi hành án | **24** |
| **Điều 46.** Thuế khi xử lý tài sản bảo đảm | **24** |
| **Điều 47.** Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi khởi kiện | **25** |
| **Điều 48.** Phân bổ lãi dự thu, chệch lệch khi bán khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng, VAMC | **25** |
| **CHƯƠNG 4: TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN LIÊN QUAN** | **25** |
| **Điều 49.** Trách nhiệm của Tòa án nhân dân tối cao | **25** |
| **Điều 50.** Trách nhiệm của Bộ Tài chính | **26** |
| **Điều 51.** Trách nhiệm của Bộ Lao động thương binh xã hội | **26** |
| **Điều 52.** Trách nhiệm của Bộ Công an | **26** |
| **Điều 53.** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp | **26** |
| **Điều 54.** Trách nhiệm của các cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tập đoàn và tổng công ty nhà nước | **27** |
| **CHƯƠNG 5: ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**  | **27** |
| **Điều 55.** Điều khoản chuyển tiếp | **27** |
| **Điều 56.** Điều khoản thi hành | **27** |
| **Điều 57.** Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành | **29** |